

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026**



# CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Địa chỉ: Tổ dân phố Đầu Xuân, Phường Nam Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

---

## MỤC LỤC

| NỘI DUNG                                          | TRANG   |
|---------------------------------------------------|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 02 - 03 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 04 - 05 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ          | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 08      |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 09 - 10 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ    | 11 - 32 |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                           |                                        |
|---------------------------|----------------------------------------|
| Ông Phạm Mạnh Ninh        | Chủ tịch                               |
| Ông Phùng Quang Trung     | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/4/2026)   |
| Ông Dương Như Đức         | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/4/2026) |
| Ông Hà Huy San            | Thành viên                             |
| Ông Nguyễn Ngọc Thạch     | Thành viên                             |
| Ông Nguyễn Minh Việt Hưng | Thành viên                             |

**Ban Tổng giám đốc**

|                       |                                                           |
|-----------------------|-----------------------------------------------------------|
| Ông Phùng Quang Trung | Tổng Giám đốc (Người đại diện theo pháp luật của Công ty) |
| Ông Phạm Hồng Sơn     | Phó Tổng giám đốc                                         |

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH**

Địa chỉ: Tổ dân phố Dầu Xuân, Phường Nam Hoa Lư,  
Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

đính kèm Báo cáo tài chính  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH**



**Phùng Quang Trung**

**Tổng Giám đốc**

Phê duyệt, ngày 25 tháng 7 năm 2026



Số : 2907/21-26/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2026

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông**

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

**Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 7 năm 2026, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(tiếp theo)

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2023-034-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2026              | 01/01/2026<br>(Trình bày lại) |
|---------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-------------------------------|
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>521.311.271.831</b> | <b>398.476.658.985</b>        |
| <b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1.</b> | <b>12.054.683.591</b>  | <b>79.499.229.449</b>         |
| 1 Tiền                                      | 111        |             | 12.054.683.591         | 8.964.867.833                 |
| 2 Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                      | 70.534.361.616                |
| <b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>10.193.150.685</b>         |
| 1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn  | 123        | V.2.        | -                      | 10.193.150.685                |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>200.219.581.847</b> | <b>45.043.960.229</b>         |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.3.        | 192.995.372.056        | 42.987.740.928                |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4.        | 7.632.710.314          | 962.396.930                   |
| 3 Phải thu ngắn hạn khác                    | 135        | V.5.        | 1.194.918.827          | 3.323.071.721                 |
| 4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 136        |             | (1.603.419.350)        | (2.229.249.350)               |
| <b>IV Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>282.796.278.255</b> | <b>253.387.033.849</b>        |
| 1 Hàng tồn kho                              | 141        | V.7.        | 282.796.278.255        | 253.387.033.849               |
| <b>V Tài sản sinh học ngắn hạn</b>          | <b>150</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>                      |
| <b>VI Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>160</b> |             | <b>26.240.728.138</b>  | <b>10.353.284.773</b>         |
| 1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 161        | V.11.       | 18.295.513.184         | 151.554.173                   |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ                   | 162        |             | 7.945.214.954          | 10.065.828.492                |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 163        | V.14.       | -                      | 135.902.108                   |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>16.935.902.061</b>  | <b>14.319.633.402</b>         |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>                      |
| <b>II Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>12.399.643.182</b>  | <b>13.030.561.269</b>         |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.8.        | 12.396.462.817         | 13.021.547.571                |
| - Nguyên giá                                | 222        |             | 97.269.025.268         | 96.493.971.053                |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223        |             | (84.872.562.451)       | (83.472.423.482)              |
| 2 Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.9.        | 3.180.365              | 9.013.698                     |
| - Nguyên giá                                | 228        |             | 325.000.000            | 325.000.000                   |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229        |             | (321.819.635)          | (315.986.302)                 |
| <b>III Tài sản sinh học dài hạn</b>         | <b>230</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>                      |
| <b>IV Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>                      |
| <b>V Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>250</b> |             | <b>3.419.553.708</b>   | <b>232.200.000</b>            |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 252        | V.10.       | 3.419.553.708          | 232.200.000                   |
| <b>VI Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>260</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>                      |
| <b>VII Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>270</b> |             | <b>1.116.705.171</b>   | <b>1.056.872.133</b>          |
| 1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn               | 271        | V.11.       | 1.116.705.171          | 1.056.872.133                 |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>      | <b>280</b> |             | <b>538.247.173.892</b> | <b>412.796.292.387</b>        |

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                                    | Mã số      | Thuyết minh  | 30/6/2026              | 01/01/2026             |
|--------------------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| <b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         | <b>300</b> |              | <b>206.380.310.148</b> | <b>84.800.336.584</b>  |
| <b>I Nợ ngắn hạn</b>                                         | <b>310</b> |              | <b>206.380.310.148</b> | <b>84.800.336.584</b>  |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | V.12.        | 50.330.560.284         | 24.916.368.349         |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | V.13.        | 6.587.433.948          | 2.233.264.810          |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn               | 314        | V.14.        | 12.844.146.324         | 9.729.985.158          |
| 4 Phải trả người lao động                                    | 315        |              | 46.247.700.312         | 37.589.768.553         |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 316        | V.15.        | 34.718.022.232         | 5.551.715.350          |
| 6 Phải trả ngắn hạn khác                                     | 320        | V.16.        | 1.445.520.202          | 2.159.422.375          |
| 7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 321        | V.17.        | 39.793.392.470         | -                      |
| 8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 323        |              | 14.413.534.376         | 2.619.811.989          |
| <b>II Nợ dài hạn</b>                                         | <b>330</b> |              | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> | <b>V.18.</b> | <b>331.866.863.744</b> | <b>327.995.955.803</b> |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |              | 157.312.600.000        | 157.312.600.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |              | 157.312.600.000        | 157.312.600.000        |
| 2 Vốn khác của chủ sở hữu                                    | 414        |              | 881.911.314            | 881.911.314            |
| 3 Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |              | 63.679.689.867         | 22.041.208.211         |
| 4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 420        |              | 109.992.662.563        | 147.760.236.278        |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |              | 12.879.160.737         | 8.965.297.425          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |              | 97.113.501.826         | 138.794.938.853        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                     | <b>440</b> |              | <b>538.247.173.892</b> | <b>412.796.292.387</b> |

Phê duyệt, ngày 25 tháng 7 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuận

Phùng Quang Trung

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

| Chỉ tiêu                                                                        | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND               |                                                   |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------------------|---------------------------------------------------|
|                                                                                 |       |             | Từ 01/01/2026<br>đến 30/6/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025<br>(Trình bày lại) |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                        | 01    | VI.1.       | 891.371.991.433                | 823.927.403.220                                   |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                                                  | 02    | VI.2.       | -                              | 94.600.000                                        |
| 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)                       | 10    |             | 891.371.991.433                | 823.832.803.220                                   |
| 4 Giá vốn hàng bán                                                              | 11    | VI.3.       | 649.743.246.493                | 613.354.540.203                                   |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)                      | 20    |             | 241.628.744.940                | 210.478.263.017                                   |
| 6 Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư                        | 21    |             | -                              | -                                                 |
| 7 Doanh thu hoạt động tài chính                                                 | 22    | VI.4.       | 2.926.147.321                  | 3.667.599.910                                     |
| 8 Chi phí tài chính                                                             | 23    | VI.5.       | 4.622.127.438                  | 1.696.620.575                                     |
| Trong đó: Chi phí đi vay                                                        | 24    |             | 101.150.451                    | -                                                 |
| 9 Chi phí bán hàng                                                              | 25    | VI.6.       | 73.615.374.040                 | 91.011.434.876                                    |
| 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                 | 26    | VI.6.       | 41.132.962.035                 | 33.652.580.297                                    |
| 11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)} | 30    |             | 125.184.428.748                | 87.785.227.179                                    |
| 12 Thu nhập khác                                                                | 31    |             | 220                            | 520                                               |
| 13 Chi phí khác                                                                 | 32    |             | -                              | 254                                               |
| 14 Lợi nhuận khác (40= 31-32)                                                   | 40    |             | 220                            | 266                                               |
| 15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                                 | 50    |             | 125.184.428.968                | 87.785.227.445                                    |
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                 | 51    | VI.8.       | 28.070.927.142                 | 20.681.426.416                                    |
| 17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                  | 52    |             | -                              | -                                                 |
| 18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)                       | 60    |             | 97.113.501.826                 | 67.103.801.029                                    |
| 19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                     | 70    | VI.9.       | 6.173,28                       | 3.839,07                                          |

Phê duyệt, ngày 25 tháng 7 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuận

Phùng Quang Trung

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |             |                             |                             |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | 125.184.428.968             | 87.785.227.445              |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                             |                             |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    |             | 1.405.972.302               | 1.733.194.468               |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | (625.830.000)               | 4.032.238.667               |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | (12.860)                    | 4.705.185                   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05    |             | (2.926.049.399)             | (3.619.056.272)             |
| - Chi phí đi vay                                                                                 | 06    |             | 101.150.451                 | -                           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 123.139.659.462             | 89.936.309.493              |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | (152.293.275.972)           | (34.370.267.652)            |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | (29.409.244.406)            | 99.506.128.375              |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 67.972.433.106              | 25.841.426.305              |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12    |             | (18.203.792.049)            | (3.231.863.951)             |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                          | 14    |             | (53.626.785)                | -                           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | (26.098.025.207)            | (14.708.633.230)            |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |             | -                           | 10.000.000                  |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 17    |             | (2.792.571.498)             | (1.467.879.000)             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |             | (37.738.443.349)            | 161.515.220.340             |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |             |                             |                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | (3.962.407.923)             | (381.618.800)               |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             | -                           | (77.000.000.000)            |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | 10.000.000.000              | -                           |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 3.119.200.084               | 2.400.500.060               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |             | 9.156.792.161               | (74.981.118.740)            |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |       |             |                             |                             |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33    |             | 39.793.392.470              | -                           |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36    |             | (78.656.300.000)            | (31.462.520.000)            |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    |             | (38.862.907.530)            | (31.462.520.000)            |

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 | Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ<br>(50=20+30+40)         | 50    |             | (67.444.558.718)            | 55.071.581.600              |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    |             | 79.499.229.449              | 89.566.413.589              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | 12.860                      | 13.995.365                  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ<br>(70=50+60+61)       | 70    | V.1.        | 12.054.683.591              | 144.651.990.554             |

Phê duyệt, ngày 25 tháng 7 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuần

Phùng Quang Trung



(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này.)

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Phân lân Ninh Bình, được thành lập năm 1977. Từ ngày 01/01/2005, Công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, trong đó, cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty có 11 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 03/7/2026, vốn điều lệ của Công ty là **157.312.600.000 VND** (Một trăm năm mươi bảy tỷ, ba trăm mười hai triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là NFC.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất phân bón.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
  - Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Chi tiết: Sản xuất xi măng;
  - Bốc xếp hàng hóa;
  - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
  - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
  - Sản xuất máy chuyên dụng khác;  
Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
  - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
  - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: buôn bán các loại phân bón.
- Trụ sở Công ty tại:** Tổ dân phố Đầu Xuân, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có đơn vị trực thuộc là Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình, địa chỉ tại số 267/5 đường Trịnh Đình Trọng, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Văn phòng đại diện có hoạt động chính là xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm cho thị trường phía Nam.

**6. Nhân viên**

Số lượng nhân viên tại ngày 30/6/2026 là 375 người (Tại ngày 31/12/2025 là 339 người).

**7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này như trình bày tại thuyết minh số VIII.4, Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**3. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

**IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng****1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 03 tháng) có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i> |
|-----------------------------|---------------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc       | 10 - 20                               |
| Máy móc, thiết bị           | 05 - 10                               |
| Phương tiện vận tải         | 06 - 08                               |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý   | 03 - 08                               |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**8. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các chương trình phần mềm như quản lý, quản trị doanh nghiệp và trang thông tin điện tử của Công ty.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của các chương trình phần mềm là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

**10. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ là công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí thuốc chữa bệnh, chi phí vận chuyển hàng gửi bán và các chi phí khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí vận chuyển hàng gửi bán: Chi phí vận chuyển hàng gửi bán đến kho gửi bán, được phân bổ vào chi phí khi ghi nhận doanh thu của hàng gửi bán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**11. Nguyên tắc kế toán các khoản phải trả người bán**

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

**14. Nguyên tắc ghi chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm***

Doanh thu bán hàng bao gồm bán sản phẩm, phế liệu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Thu nhập khác**

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

**17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm do Công ty sản xuất, nguyên liệu đã bán trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí đi vay, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá.

**20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

**21. Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

**23. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**24. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo lĩnh vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm phân bón và chủ yếu được phân phối trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**3. Phải thu khách hàng**

|                                                           | 30/6/2026              |                        | 01/01/2026            |                        |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                           | VND                    |                        | VND                   |                        |
|                                                           | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng       | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng       |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                        |                        |                        |                       |                        |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam               | 32.086.025.825         | -                      | -                     | -                      |
| Công ty TNHH Hoàng Ngân                                   | 27.693.305.311         | -                      | -                     | -                      |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cát Long                   | 68.160.496.160         | -                      | -                     | -                      |
| Công ty Cổ phần Tổng công ty KC Hà Tĩnh                   | 20.421.395.940         | -                      | -                     | -                      |
| Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp tỉnh Quảng Trị     | -                      | -                      | 10.942.880.310        | -                      |
| Công ty CP Tổng Công ty KC Hà Tĩnh - Chi nhánh Miền Trung | 4.805.594.714          | -                      | 8.457.463.829         | -                      |
| Công ty TNHH Đáp Thành                                    | 8.796.882.246          | -                      | 11.180.087.500        | -                      |
| Các đối tượng khác                                        | 31.031.671.860         | (1.603.419.350)        | 12.407.309.289        | (2.229.249.350)        |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>192.995.372.056</b> | <b>(1.603.419.350)</b> | <b>42.987.740.928</b> | <b>(2.229.249.350)</b> |

**b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

**4. Trả trước cho người bán**

|                                                                        | 30/6/2026            |                  | 01/01/2026         |                  |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------|--------------------|------------------|
|                                                                        | VND                  |                  | VND                |                  |
|                                                                        | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ     | Giá trị dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                                                        |                      |                  |                    |                  |
| Công ty TNHH MTV SX vật liệu chịu lửa kiểm tính Việt Đức Thái Nguyên 4 | -                    | -                | 223.724.160        | -                |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam                        | 4.100.575.880        | -                | 525.505.170        | -                |
| Công ty TNHH AGC                                                       | 1.010.606.836        | -                | -                  | -                |
| Các đối tượng khác                                                     | 2.521.527.598        | -                | 213.167.600        | -                |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>7.632.710.314</b> | <b>-</b>         | <b>962.396.930</b> | <b>-</b>         |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**5. Phải thu khác**

|                                       | 30/6/2026            |                  | 01/01/2026           |                  |
|---------------------------------------|----------------------|------------------|----------------------|------------------|
|                                       | VND                  |                  | VND                  |                  |
|                                       |                      |                  | (Trình bày lại)      |                  |
|                                       | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                       |                      |                  |                      |                  |
| Tạm ứng                               | 212.052.197          | -                | -                    | -                |
| Phải thu khác                         | 964.866.630          | -                | 3.297.071.721        | -                |
| Phải thu người lao động về BHXH       | 854.101.000          | -                | 1.165.143.000        | -                |
| Phải thu thuế TNCN của người lao động | -                    | -                | 2.095.712.000        | -                |
| Các đối tượng khác                    | 110.765.630          | -                | 36.216.721           | -                |
| Ký cược, ký quỹ                       | 18.000.000           | -                | 26.000.000           | -                |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.194.918.827</b> | <b>-</b>         | <b>3.323.071.721</b> | <b>-</b>         |

**6. Nợ xấu**

|                                                                                     | 30/6/2026            |                        | 01/01/2026           |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                                     | VND                  |                        | VND                  |                        |
|                                                                                     | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi.</b> |                      |                        |                      |                        |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                                                          |                      |                        |                      |                        |
| Hội nông dân huyện Nho Quan                                                         | 1.004.229.350        | -                      | 1.004.229.350        | -                      |
| Hội nông dân thị trấn Nho Quan                                                      | 599.190.000          | -                      | 599.190.000          | -                      |
| Hội nông dân xã Văn Phong - huyện Nho Quan                                          | -                    | -                      | 260.705.000          | -                      |
| Hội nông dân xã Đức Long - huyện Nho Quan                                           | -                    | -                      | 365.125.000          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>1.603.419.350</b> | <b>-</b>               | <b>2.229.249.350</b> | <b>-</b>               |

**7. Hàng tồn kho**

|                                     | 30/6/2026              |          | 01/01/2026             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | VND                    |          | VND                    |          |
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 102.388.437.036        | -        | 82.421.431.577         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 656.607.708            | -        | 710.358.634            | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 9.899.613.745          | -        | 51.746.962.917         | -        |
| Sản phẩm                            | 88.134.870.822         | -        | 118.024.865.658        | -        |
| Hàng gửi bán                        | 81.716.748.944         | -        | 483.415.063            | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>282.796.278.255</b> | <b>-</b> | <b>253.387.033.849</b> | <b>-</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Tổ dân phố Dầu Xuân, Phường Nam Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Đơn vị tính: VND             |                |
|------------------------|---------------------------|-------------------|---------------------|------------------------------|----------------|
|                        |                           |                   |                     | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cộng           |
| Nguyên giá             |                           |                   |                     |                              |                |
| Số dư ngày 01/01/2026  | 26.408.654.973            | 44.487.605.501    | 20.990.946.965      | 4.606.763.614                | 96.493.971.053 |
| Mua trong kỳ           | -                         | -                 | -                   | 775.054.215                  | 775.054.215    |
| Số dư ngày 30/6/2026   | 26.408.654.973            | 44.487.605.501    | 20.990.946.965      | 5.381.817.829                | 97.269.025.268 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                           |                   |                     |                              |                |
| Số dư ngày 01/01/2026  | 26.356.600.863            | 39.550.193.468    | 13.989.985.676      | 3.575.643.475                | 83.472.423.482 |
| Khấu hao trong kỳ      | 5.775.000                 | 553.645.997       | 676.580.324         | 164.137.648                  | 1.400.138.969  |
| Số dư ngày 30/6/2026   | 26.362.375.863            | 40.103.839.465    | 14.666.566.000      | 3.739.781.123                | 84.872.562.451 |
| Giá trị còn lại        |                           |                   |                     |                              |                |
| Tại ngày 01/01/2026    | 52.054.110                | 4.937.412.033     | 7.000.961.289       | 1.031.120.139                | 13.021.547.571 |
| Tại ngày 30/6/2026     | 46.279.110                | 4.383.766.036     | 6.324.380.965       | 1.642.036.706                | 12.396.462.817 |

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 79.587.120.902 VND (Tại ngày 31/12/2025 là 78.839.644.555 VND)





Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Đơn vị tính: VND      |             |
|-------------------------------|-----------------------|-------------|
|                               | Chương trình phần mềm | Cộng        |
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |             |
| Số dư ngày 01/01/2026         | 325.000.000           | 325.000.000 |
| Số dư ngày 30/6/2026          | 325.000.000           | 325.000.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |             |
| Số dư ngày 01/01/2026         | 315.986.302           | 315.986.302 |
| Khấu hao trong kỳ             | 5.833.333             | 5.833.333   |
| Số dư ngày 30/6/2026          | 321.819.635           | 321.819.635 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |             |
| Tại ngày 01/01/2026           | 9.013.698             | 9.013.698   |
| Tại ngày 30/6/2026            | 3.180.365             | 3.180.365   |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 290.000.000 đồng (Tại ngày 31/12/2025: 290.000.000 đồng).

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

| Tên tài sản cố định                 | Nguyên giá         |
|-------------------------------------|--------------------|
| Phần mềm quản lý nhân sự tiền lương | 50.000.000         |
| Phần mềm trang tin điện tử công ty  | 40.000.000         |
| Phần mềm kế toán, quản lý bán hàng  | 200.000.000        |
| Chương trình thiết kế Website       | 35.000.000         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>325.000.000</b> |

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                               | 30/6/2026            | 01/01/2026         |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|
|                               | VND                  | VND                |
| <b>Xây dựng cơ bản</b>        | <b>232.200.000</b>   | <b>232.200.000</b> |
| Hệ thống phòng cháy chữa cháy | 232.200.000          | 232.200.000        |
| <b>Mua sắm TSCĐ</b>           | <b>2.853.160.909</b> | -                  |
| Mua xe ô tô Camry             | 1.466.627.273        | -                  |
| Mua xe ô tô Fortuner          | 1.386.533.636        | -                  |
| <b>Sửa chữa TSCĐ</b>          | <b>334.192.799</b>   | -                  |
| Sửa chữa lò cao số 03         | 334.192.799          | -                  |
| <b>Cộng</b>                   | <b>3.419.553.708</b> | <b>232.200.000</b> |

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**11. Chi phí chờ phân bổ**

|                                       | 30/6/2026             | 01/01/2026           |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                       | VND                   | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                    | <b>18.295.513.184</b> | <b>151.554.173</b>   |
| Chi phí thuốc chữa bệnh               | 35.143.488            | 26.004.700           |
| Chi phí vận chuyển hàng gửi bán       | 18.260.369.696        | 125.549.473          |
| <b>b) Dài hạn</b>                     | <b>1.116.705.171</b>  | <b>1.056.872.133</b> |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 1.116.705.171         | 1.046.802.245        |
| Chi phí khác                          | -                     | 10.069.888           |
| <b>Cộng</b>                           | <b>19.412.218.355</b> | <b>1.208.426.306</b> |

**12. Phải trả người bán**

|                                                   | 30/6/2026             | 01/01/2026            |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Bao bì PP                         | 4.219.612.083         | 1.932.653.721         |
| Công ty TNHH Thương mại vận tải dịch vụ Minh Hiếu | 7.011.650.378         | 4.023.432.135         |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam                  | 15.601.187.627        | 6.882.857.639         |
| Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp Điền Lộc Phát     | -                     | 3.122.232.000         |
| Các đối tượng khác                                | 23.498.110.196        | 8.955.192.854         |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>50.330.560.284</b> | <b>24.916.368.349</b> |

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

**13. Người mua trả tiền trước**

|                                        | 30/6/2026            | 01/01/2026           |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                        | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                     |                      |                      |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ 579    | -                    | 581.129.000          |
| Công ty TNHH Nông nghiệp xanh HTB 27   | 72.159.000           | 340.605.000          |
| Công ty TNHH Logistics Long Bình       | 3.194.895.151        | -                    |
| Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển | 2.285.058.150        | -                    |
| Các đối tượng khác                     | 1.035.321.647        | 1.311.530.810        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>6.587.433.948</b> | <b>2.233.264.810</b> |

**b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                             | 01/01/2026           | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Đơn vị tính: VND<br>30/6/2026 |
|-----------------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------------|
| <b>a) Phải nộp ngắn hạn</b> |                      |                         |                            |                               |
| Thuế xuất nhập khẩu         | -                    | 287.247.283             | 287.247.283                | -                             |
| Thuế TNDN                   | 9.642.764.222        | 28.070.927.142          | 26.098.025.207             | 11.615.666.157                |
| Thuế TNCN                   | 84.706.833           | 3.445.587.411           | 3.181.002.863              | 349.291.381                   |
| Thuế đất, tiền thuê đất     | -                    | 1.873.924.141           | 1.000.439.690              | 873.484.451                   |
| Thuế tài nguyên             | -                    | 10.911.780              | 8.647.350                  | 2.264.430                     |
| Các loại thuế khác          | 2.514.103            | 319.709.016             | 318.783.214                | 3.439.905                     |
| <b>Cộng</b>                 | <b>9.729.985.158</b> | <b>34.008.306.773</b>   | <b>30.894.145.607</b>      | <b>12.844.146.324</b>         |
| <b>b) Phải thu ngắn hạn</b> |                      |                         |                            |                               |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 126.955.238          | 126.955.238             | -                          | -                             |
| Thuế tài nguyên             | 8.946.870            | 8.946.870               | -                          | -                             |
| <b>Cộng</b>                 | <b>135.902.108</b>   | <b>135.902.108</b>      | <b>-</b>                   | <b>-</b>                      |

**15. Chi phí phải trả**

|                                                | 30/6/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND    |
|------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                |                       |                      |
| Thường đại lý                                  | 16.221.340.000        | 1.158.620.400        |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp                    | 2.112.978.963         | -                    |
| Chi phí thị trường                             | 13.615.581.580        | -                    |
| Thường sáng kiến                               | 1.965.000.000         | 4.296.934.950        |
| Chi phí quảng cáo                              | 255.724.821           | 12.960.000           |
| Chi phí lãi vay phải trả                       | 47.523.666            | -                    |
| Trích trước chi phí duy tu, sửa chữa đường sắt | 430.423.882           | -                    |
| Các khoản khác                                 | 69.449.320            | 83.200.000           |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>34.718.022.232</b> | <b>5.551.715.350</b> |

**16. Phải trả khác**

|                         | 30/6/2026<br>VND     | 01/01/2026<br>VND    |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>      |                      |                      |
| Kinh phí công đoàn      | 468.966.020          | 818.503.960          |
| Dư có 1388              | -                    | 916.044.775          |
| Phải trả, phải nộp khác | 176.554.182          | 424.873.640          |
| Nhận ký quỹ, ký cược    | 800.000.000          | -                    |
| <b>Cộng</b>             | <b>1.445.520.202</b> | <b>2.159.422.375</b> |

**b) Phải trả khác là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Địa chỉ: Tổ dân phố Đầu Xuân, Phường Nam Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

17. Vay và nợ thuế tài chính

| Đơn vị tính: VND                                              | Đơn vị tính: VND |            |
|---------------------------------------------------------------|------------------|------------|
|                                                               | 30/6/2026        | 01/01/2026 |
| Vay ngắn hạn                                                  |                  |            |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (*) | 39.793.392.470   | -          |
| Cộng                                                          | 39.793.392.470   | -          |

(\*) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025/HĐCVHM/NHCT400-PHANLAN ngày 02/12/2025 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình; Hạn mức dư nợ: 56.000.000.000 VND; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón; Thời hạn vay: không quá 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ; Tài sản đảm bảo: Các quyền tài sản và hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2022/HĐBĐ/NHCT400 ngày 18/7/2022. Lãi suất vay: được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Đơn vị tính: VND          | Đơn vị tính: VND       | Đơn vị tính: VND        | Đơn vị tính: VND      | Đơn vị tính: VND                  | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------|
| Chỉ tiêu                  | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng             |
| Số dư tại ngày 01/01/2025 | 157.312.600.000        | 881.911.314             | 17.567.948.154        | 49.568.737.539                    | 225.331.197.007  |
| Lãi trong năm trước       | -                      | -                       | -                     | 138.794.938.853                   | 138.794.938.853  |
| Phân phối các quỹ         | -                      | -                       | 4.473.260.057         | (9.140.920.114)                   | (4.667.660.057)  |
| Chia cổ tức               | -                      | -                       | -                     | (31.462.520.000)                  | (31.462.520.000) |
| Số dư tại ngày 31/12/2025 | 157.312.600.000        | 881.911.314             | 22.041.208.211        | 147.760.236.278                   | 327.995.955.803  |
| Lãi trong kỳ này          | -                      | -                       | -                     | 97.113.501.826                    | 97.113.501.826   |
| Phân phối các quỹ (*)     | -                      | -                       | 41.638.481.656        | (56.224.775.541)                  | (14.586.293.885) |
| Chia cổ tức (*)           | -                      | -                       | -                     | (78.656.300.000)                  | (78.656.300.000) |
| Số dư ngày 30/6/2026      | 157.312.600.000        | 881.911.314             | 63.679.689.867        | 109.992.662.563                   | 331.866.863.744  |

(\*) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 896/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/4/2026.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                              | 30/6/2026              | 01/01/2026             |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | VND                    | VND                    |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam   | 80.234.280.000         | 80.234.280.000         |
| Ông Phạm Mạnh Ninh           | 15.731.550.000         | 15.731.550.000         |
| Công ty TNHH Hoàng Ngân      | 25.594.360.000         | 24.902.260.000         |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 35.752.410.000         | 36.444.510.000         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>157.312.600.000</b> | <b>157.312.600.000</b> |

**18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Từ 01/01/2026<br>đến 30/6/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025 |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                  | VND                            | VND                            |
| <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>    | <b>157.312.600.000</b>         | <b>157.312.600.000</b>         |
| Vốn góp đầu kỳ                   | 157.312.600.000                | 157.312.600.000                |
| Vốn góp cuối kỳ                  | 157.312.600.000                | 157.312.600.000                |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>78.656.300.000</b>          | <b>31.462.520.000</b>          |

**18.4 Cổ phiếu**

|                                               | 30/6/2026  | 01/01/2026 |
|-----------------------------------------------|------------|------------|
|                                               | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 15.731.260 | 15.731.260 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 15.731.260 | 15.731.260 |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 15.731.260 | 15.731.260 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | -          | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 15.731.260 | 15.731.260 |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 15.731.260 | 15.731.260 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                        | Từ 01/01/2026<br>đến 30/6/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025 |
|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                        | VND                            | VND                            |
| <b>a) Doanh thu</b>    |                                |                                |
| Danh thu bán sản phẩm  | 888.329.435.578                | 821.445.623.474                |
| Doanh thu bán phế liệu | 3.042.555.855                  | 2.481.779.746                  |
| <b>Cộng</b>            | <b>891.371.991.433</b>         | <b>823.927.403.220</b>         |

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                     | Từ 01/01/2026<br>đến 30/6/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025<br>VND |
|---------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Hàng bán bị trả lại | -                                     | 94.600.000                            |
| <b>Cộng</b>         | <b>-</b>                              | <b>94.600.000</b>                     |

**3. Giá vốn hàng bán**

|                             | Từ 01/01/2026<br>đến 30/6/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025<br>VND |
|-----------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Giá vốn của sản phẩm đã bán | 649.743.246.493                       | 613.354.540.203                       |
| <b>Cộng</b>                 | <b>649.743.246.493</b>                | <b>613.354.540.203</b>                |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                            | Từ 01/01/2026<br>đến 30/6/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025<br>VND |
|--------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng                     | 2.926.049.399                         | 3.619.056.272                         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ   | 85.062                                | 48.543.638                            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | 12.860                                | -                                     |
| <b>Cộng</b>                                | <b>2.926.147.321</b>                  | <b>3.667.599.910</b>                  |

**5. Chi phí tài chính**

|                                           | Từ 01/01/2026<br>đến 30/6/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025<br>VND |
|-------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí đi vay                            | 101.150.451                           | -                                     |
| Chiết khấu thanh toán                     | 4.492.507.750                         | 1.690.508.750                         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ   | 28.469.237                            | 1.406.640                             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | -                                     | 4.705.185                             |
| <b>Cộng</b>                               | <b>4.622.127.438</b>                  | <b>1.696.620.575</b>                  |

**6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                         | Từ 01/01/2026<br>đến 30/6/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025<br>VND |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b> | <b>73.615.374.040</b>                 | <b>91.011.434.876</b>                 |
| Chi phí nhân viên                                       | 7.373.514.112                         | 8.503.962.473                         |
| Chi phí vật liệu, bao bì                                | 355.896.885                           | -                                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 35.749.550.501                        | 58.243.072.082                        |
| Chi phí bằng tiền khác                                  | 30.136.412.542                        | 24.264.400.321                        |



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

|                                                                                                                                   |                                        |                                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>                                                               | <b>41.758.792.035</b>                  | <b>33.652.580.297</b>                  |
| Chi phí nhân viên quản lý                                                                                                         | 20.797.550.541                         | 21.991.633.147                         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                                                     | 2.380.441.719                          | 992.594.952                            |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                                                                                         | 1.209.234.815                          | 610.565.671                            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                                                             | 235.163.125                            | 153.222.437                            |
| Thuế, phí và lệ phí                                                                                                               | 77.399.536                             | 78.825.669                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                                         | 3.996.974.832                          | 1.074.361.779                          |
| Chi phí bằng tiền khác                                                                                                            | 13.062.027.467                         | 8.751.376.642                          |
| <b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                                     | <b>(625.830.000)</b>                   | <b>-</b>                               |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi                                                                                               | (625.830.000)                          | -                                      |
| <b>7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>                                                                                | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/6/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025</b> |
|                                                                                                                                   | <b>VND</b>                             | <b>VND</b>                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                                                     | 575.789.004.957                        | 460.751.007.581                        |
| Chi phí nhân công                                                                                                                 | 99.147.509.090                         | 102.574.349.169                        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                                                  | 1.136.161.994                          | 1.733.194.468                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                                                         | 40.739.474.402                         | 61.531.341.906                         |
| Chi phí bằng tiền khác                                                                                                            | 47.679.432.125                         | 37.960.545.758                         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                       | <b>764.491.582.568</b>                 | <b>664.550.438.882</b>                 |
| <b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                                            | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/6/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025</b> |
|                                                                                                                                   | <b>VND</b>                             | <b>VND</b>                             |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                           | 125.184.428.968                        | 87.785.227.445                         |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                        | 16.328.840.000                         | 17.273.298.000                         |
| Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế khác                                                                                 | 1.158.633.260                          | 1.651.393.365                          |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                          | 140.354.635.708                        | 103.407.132.080                        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                              | 20%                                    | 20%                                    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành                                                      | 28.070.927.142                         | 20.681.426.416                         |
| <b>9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                                | <b>Từ 01/01/2026<br/>đến 30/6/2026</b> | <b>Từ 01/01/2025<br/>đến 30/6/2025</b> |
|                                                                                                                                   | <b>VND</b>                             | <b>VND</b>                             |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                  | 97.113.501.826                         | 67.103.801.029                         |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                                      | (6.710.380.103)                        |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                                         | -                                      | -                                      |

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

|                                                         |                |                 |
|---------------------------------------------------------|----------------|-----------------|
| Các khoản điều chỉnh giảm                               | -              | (6.710.380.103) |
| - Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)                 | -              | (6.710.380.103) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 97.113.501.826 | 60.393.420.926  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ     | 15.731.260     | 15.731.260      |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)                           | 6.173,28       | 3.839,07        |

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 là số liệu 10% lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 896/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/4/2026 của Công ty.

Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026, lợi nhuận dùng để phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được loại trừ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

(\*\*) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng theo Nghị quyết số 896/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/4/2026, cụ thể như sau:

|                                                                                                                                   | Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 |                 |                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------|-------------------|
|                                                                                                                                   | Số trước điều chỉnh                   | Số điều chỉnh   | Số sau điều chỉnh |
|                                                                                                                                   | VND                                   | VND             | VND               |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN                                                                                                   | 67.103.801.029                        | -               | 67.103.801.029    |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông |                                       |                 |                   |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                                         | -                                     | -               | -                 |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                                         | -                                     | -               | (6.710.380.103)   |
| - Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi                                                                                               | -                                     | (6.710.380.103) | (6.710.380.103)   |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                   | 67.103.801.029                        | (6.710.380.103) | 60.393.420.926    |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                               | 15.731.260                            |                 | 15.731.260        |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                          | 4.265,63                              |                 | 3.839,07          |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|                                              | Từ 01/01/2026<br>đến 30/6/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025 |
|----------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                              | VND                            | VND                            |
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 39.793.392.470                 | -                              |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>39.793.392.470</b>          | <b>-</b>                       |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

**Các cam kết**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Ninh An, thành phố Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình (nay là Phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình), (tổng diện tích thuê 2.527 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đến năm 2047; tổng diện tích thuê 113.324,5 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đến năm 2045; tổng diện tích thuê 4.149 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đến năm 2048); tại xã Ninh Vân, thành phố Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình (nay là Phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình), (tổng diện tích thuê 17.419,4 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đến năm 2045), để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh, đất sản xuất phi nông nghiệp. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của nhà nước.

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

**3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

***Danh sách các bên liên quan***

**Bên liên quan**

Tập đoàn Hoá chất Việt Nam  
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam  
Công ty TNHH Hoàng Ngân  
Công ty CP Xà phòng Hà Nội  
Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất  
Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam  
Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển  
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Hóa Chất  
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
Công ty con của Công ty mẹ  
Công ty liên kết của Công ty mẹ  
Cổ đông lớn  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Cùng Công ty mẹ  
Ảnh hưởng đáng kể

***a) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:***

|                                      | Từ 01/01/2026<br>đến 30/6/2026<br>VND | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025<br>VND |
|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b><i>Mua hàng</i></b>               |                                       |                                       |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam     | 133.813.464.512                       | 74.369.963.867                        |
| Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam    | 228.380.000                           | 37.368.000                            |
| Trường Cao đẳng Công nghiệp Hóa chất | -                                     | 59.760.000                            |
| Công ty CP Xà phòng Hà Nội           | -                                     | 102.235.000                           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH**

Địa chỉ: Tổ dân phố Đầu Xuân, Phường Nam Hoa Lư,  
Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026  
đến ngày 30/6/2026

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**Bán hàng**

|                                                  |                 |                 |
|--------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam | 66.259.650.071  | 153.805.183.000 |
| Công ty TNHH Hoàng Ngân                          | 184.709.648.038 | 10.730.880.000  |
| Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển           | 49.044.359.705  | -               |
| Trung tâm thương mại và dịch vụ Hóa Chất         | 7.337.325.000   | -               |

**Chi trả cổ tức**

|                            |                |                |
|----------------------------|----------------|----------------|
| Công ty TNHH Hoàng Ngân    | 12.787.180.000 | 3.804.652.000  |
| Tập đoàn Hoá chất Việt Nam | 40.117.140.000 | 16.046.856.000 |

**b) Số dư với các bên liên quan**

|  | 30/6/2026 | 01/01/2026 |
|--|-----------|------------|
|  | VND       | VND        |

**Các khoản phải thu khách hàng**

|                                                  |                |   |
|--------------------------------------------------|----------------|---|
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam | 32.086.025.825 | - |
| Công ty TNHH Hoàng Ngân                          | 27.693.305.311 | - |

**Phải trả người bán**

|                                   |                |               |
|-----------------------------------|----------------|---------------|
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam  | 15.601.187.627 | 6.882.857.639 |
| Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam | 160.150.400    | -             |

**Người mua trả tiền trước**

|                                        |               |   |
|----------------------------------------|---------------|---|
| Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển | 2.285.058.150 | - |
|----------------------------------------|---------------|---|

**Phải trả khác**

|                                                  |   |             |
|--------------------------------------------------|---|-------------|
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hóa chất Miền Nam | - | 309.589.040 |
|--------------------------------------------------|---|-------------|

**c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

|                                              | Từ 01/01/2026<br>đến 30/6/2026 | Từ 01/01/2025<br>đến 30/6/2025 |
|----------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                              | VND                            | VND                            |
| Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt | 4.188.650.000                  | 2.248.586.500                  |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>4.188.650.000</b>           | <b>2.248.586.500</b>           |

Chi tiết từng thành viên như sau:

|                                   |                                                                                        |                    |
|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| <b>Thu nhập Ban Tổng giám đốc</b> | <b>1.770.363.000</b>                                                                   | <b>876.735.000</b> |
| <b>Họ và tên</b>                  | <b>Chức danh</b>                                                                       |                    |
| Ông Phùng Quang Trung             | Tổng Giám đốc                                                                          | 706.237.000        |
| Ông Dương Như Đức                 | Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/12/2025) kiêm Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15/4/2026) | 299.408.500        |
| Ông Phạm Hồng Sơn                 | Phó Tổng Giám đốc                                                                      | 764.717.500        |
|                                   |                                                                                        | 411.745.500        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH**

Địa chỉ: Tổ dân phố Đầu Xuân, Phường Nam Hoa Lư,  
Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026  
đến ngày 30/6/2026

**Mẫu số B 09a - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

|                                                         |                          |                      |                      |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập của HĐQT và các thành viên quản lý khác</b> |                          | <b>2.418.287.000</b> | <b>1.371.851.500</b> |
| <b>Họ và tên</b>                                        | <b>Chức danh</b>         |                      |                      |
| Ông Phạm Mạnh Ninh                                      | Chủ tịch HĐQT            | 857.106.000          | 463.013.000          |
| Ông Hà Huy San                                          | Thành viên HĐQT          | 86.000.000           | 98.881.000           |
| Ông Nguyễn Ngọc Thạch                                   | Thành viên HĐQT          | 86.000.000           | 49.000.000           |
| Ông Nguyễn Minh Việt Hưng                               | Thành viên HĐQT          | 86.000.000           | 14.000.000           |
| Ông Nguyễn Ngọc Thuận                                   | Kế toán trưởng           | 626.092.500          | 330.622.000          |
| Bà Hoàng Thị Tiệp                                       | Trưởng ban kiểm soát     | 238.439.000          | 135.600.000          |
| Bà Tạ Thị Kim Chúc                                      | Thành viên ban kiểm soát | 373.649.500          | 237.735.500          |
| Ông Vũ Tuấn Anh                                         | Thành viên ban kiểm soát | 65.000.000           | 43.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                             |                          | <b>4.188.650.000</b> | <b>2.248.586.500</b> |

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/6/2025 của Công ty CP Phân lân Ninh Bình đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99. Theo đó, một số số liệu kỳ trước đã được trình bày lại theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99 và được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025**

Đơn vị tính: VND

| Tên chỉ tiêu                             | Mã số | Số đã báo cáo  | Trình bày lại | Số sau trình bày lại |
|------------------------------------------|-------|----------------|---------------|----------------------|
| Các khoản tương đương tiền               | 112   | 70.000.000.000 | 534.361.616   | 70.534.361.616       |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 123   | 10.000.000.000 | 193.150.685   | 10.193.150.685       |
| Phải thu ngắn hạn khác                   | 135   | 4.050.584.022  | (727.512.301) | 3.323.071.721        |

Phê duyệt, ngày 25 tháng 7 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuận

Phùng Quang Trung